

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS-ST.

Ngày: 28-4-2021

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Phúc và ông Bùi Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng – Thư ký của Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà My La - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 và ông Bùi Hoàng T, sinh năm 1987

Địa chỉ: xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông T:

Ông Đinh Văn S. Địa chỉ: đường P, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.
Giấy ủy quyền ngày 01-11-2019

Bà T và ông T đều vắng mặt, ông S có mặt.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1979

Địa chỉ: xã Đ, huyện Đông S, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

2. Ông Hà Văn S, sinh năm 1972

Địa chỉ: xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 10 năm 2019 trong quá trình xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Hoàng T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đinh Văn S đều trình bày:

Ngày 28-8-2017 vợ chồng bà T, ông T có cho ông Hà Văn S vay số tiền 30.000.000 đồng, khi vay thỏa thuận lãi suất 0,8%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, khi vay có viết giấy và ông Hà Văn S có ký tên và ghi họ tên “Hà Văn S” dưới mục “Người vay” xác nhận vay tiền.

Ngày 20-9-2017 vợ chồng bà T, ông T có cho ông Hà Văn S vay số tiền 50.000.000 đồng, khi vay thỏa thuận lãi suất 0,8%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, khi vay có viết giấy và ông Hà Văn S có ký tên và ghi họ tên “Hà Văn S” dưới mục “Người vay” xác nhận vay tiền.

Ông bà nhiều lần đòi nhưng ông S chưa trả. Nay yêu cầu vợ chồng ông Hà Văn S, bà Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền vay gốc 80.000.000 đồng, tiền lãi như sau:

Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng tính từ ngày 28-8-2017 đến ngày 28-4-2021 là 44 tháng $\times 0,8\%/tháng \times 30.000.000 \text{ đồng} = 10.560.000 \text{ đồng}$;

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng tính từ ngày 20-9-2017 đến ngày 28-4-2021 là 43 tháng (*chỉ tính 43 tháng*) $\times 0,8\%/tháng \times 50.000.000 \text{ đồng} = 17.200.000 \text{ đồng}$;

Tổng cộng tiền vay gốc và lãi là 107.760.000 đồng (*Một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Chứng cứ chứng minh: Giấy vay tiền ngày 28-8-2017 và ngày 20-9-2017; Giấy nộp tiền ngày 22-9-2017 và Chứng từ giao dịch ngày 01-9-2017.

Quá trình xét xử và tại phiên tòa bị đơn ông Hà Văn S trình bày: Ông thừa nhận vay của vợ chồng bà T, ông T số tiền 80.000.000 đồng, khi vay thỏa thuận lãi suất 0,8%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, có viết giấy và ông có ký tên và ghi họ tên “Hà Văn S” dưới mục “Người vay”. Sau khi vay tiền ông đã chuyển tiền cho vợ ông là bà Nguyễn Thị L mục đích là để mua đất ở Thanh Hóa, Giấy nộp tiền nội dung ông chuyển tiền cho bà L ngày 22-9-2017 và Chứng từ giao dịch ngày 01-9-2017 ông đã giao cho vợ chồng bà T, ông T để bà T, ông T nộp cho Tòa án xem xét. Nay vợ chồng bà T, ông T yêu cầu vợ chồng ông cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền vay gốc và lãi là 107.760.000 đồng thì

ông không đồng ý. Ông xác định số tiền vay của vợ chồng bà T, ông T ông đã chuyển toàn bộ cho bà L để mua đất, hiện nay đất do bà L quản lý, sử dụng nên nghĩa vụ trả tiền vay cho vợ chồng bà T, ông T là của bà L, ông không đồng ý trả tiền vay cho vợ chồng bà T, ông T.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị L có bản trình bày ý kiến ghi ngày 27-10-2020: Bà L không vay nợ hay ủy quyền vay nợ của bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Hoàng T bằng các hình thức hợp đồng, bà L không ký và điền chỉ vào các hình thức vay mượn của bà T, ông T nên không có trách nhiệm trả cho bà T, ông T số tiền ông Hà Văn S đã vay của bà T, ông T. Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, điều này cho thấy bị đơn tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh tại khoản 4 của Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Hà Văn S và bà L có quan hệ hôn nhân hợp pháp, số tiền vay của vợ chồng bà T, ông T thì ông Hà Văn S không sử dụng cho bản thân, theo Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện, nên buộc vợ chồng bà L, ông Hà Văn S cùng chịu trách nhiệm liên đới trả tiền vay cho vợ chồng bà T, ông T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà T, ông T. Buộc vợ chồng ông Hà Văn S, bà L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền vay gốc là 80.000.000 đồng, tiền lãi 27.760.000 đồng, tổng cộng 107.760.000 đồng. Buộc vợ chồng ông Hà Văn S, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vợ chồng bà T, ông T có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự với vợ chồng ông Hà Văn S, bà Nguyễn Thị L. Ông Hà Văn S hiện đang cư trú tại huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Di Linh và Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Vợ chồng bà T, ông T cho rằng vợ chồng ông Hà Văn S, bà Nguyễn Thị L còn nợ ông bà tiền vay gốc số tiền 80.000.000 đồng nhưng không trả, nên khởi kiện yêu cầu ông Hà Văn S, bà L cùng có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ và tiền lãi. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 29-10-2019 của vợ chồng bà T, ông T thể hiện: Ngày 28-8-2017 vợ chồng bà T, ông T có cho ông Hà Văn S vay số tiền 30.000.000 đồng và ngày 20-9-2017 vay số tiền 50.000.000 đồng, khi vay thỏa thuận lãi suất 0,8%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, khi vay có viết giấy và ông Hà Văn S có ký tên và ghi họ tên “Hà Văn S” dưới mục “Người vay” xác nhận vay tiền. Nay yêu cầu vợ chồng ông Hà Văn S, bà Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền vay gốc 80.000.000 đồng, tiền lãi như sau:

Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng tính từ ngày 28-8-2017 đến ngày 28-4-2021 là 44 tháng $\times 0,8\%/tháng \times 30.000.000 \text{ đồng} = 10.560.000 \text{ đồng}$;

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng tính từ ngày 20-9-2017 đến ngày 28-4-2021 là 43 tháng (*chỉ tính 43 tháng*) $\times 0,8\%/tháng \times 50.000.000 \text{ đồng} = 17.200.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền vay gốc và lãi là 107.760.000 đồng (*Một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Về tiền lãi: Giao dịch dân sự vay tài sản được thực hiện ngày 28-8-2017 và ngày 20-9-2017 hai bên xác định lãi suất 0,8%/tháng. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất, thời gian yêu cầu tiền lãi là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông Hà Văn S xác nhận lời khai của nguyên đơn là hoàn toàn đúng, trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị L, ông có vay của vợ chồng bà T, ông T số tiền 80.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng bà T, ông T khởi kiện vợ chồng ông Hà Văn S, bà L là có cơ sở, cần áp dụng Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc vợ chồng ông Hà Văn S, bà Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền vay gốc 80.000.000 đồng, tiền lãi 27.760.000 đồng, tổng cộng 107.760.000 đồng, theo phần của bà Nguyễn Thị L là 53.880.000 đồng, phần của ông Hà Văn S là 53.880.000 đồng là có căn cứ.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn vợ chồng ông Hà Văn S, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Hoàng T.

Buộc vợ chồng ông Hà Văn S, bà Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Hoàng T số tiền vay gốc 80.000.000 đồng, tiền lãi 27.760.000 đồng, tổng cộng 107.760.000 đồng (*Một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*), theo phần của bà Nguyễn Thị L là 53.880.000 đồng, phần của ông Hà Văn S là 53.880.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc vợ chồng ông Hà Văn S, bà Nguyễn Thị L cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.388.000 đồng (*Năm triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng*), theo phần của bà L là 2.694.000 đồng, phần của ông S là 2.694.000 đồng.

Trả lại vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Hoàng T số tiền tạm ứng án phí 2.406.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0014589 ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Di Linh;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục thi hành án huyện Di Linh;
- Lưu hồ sơ; Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký và đóng dấu)

Huỳnh Thị Mỹ Lệ

